

Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 261 - 3 tuổi: 43 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 224 - 4 tuổi: 90 + Nhà trẻ: 37 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 91 - Cơm thường: 37

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,06	0,54	3,06	0,54	826,2	145,8			795,6	140,4			1.162,8	205,2	15.116,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	16,60	1,90	16,60	1,90			1.311,4	150,1			166,0	19,0	12.599,4	1.442,1	57.104,0	6.536,0
3	Cá rô phi	6,80	1,20	3,88	0,68	763,6	134,7			89,1	15,7					3.876,0	684,0
4	Thịt lợn mỡ	5,90	0,90	5,78	0,88	1.098,6	167,6			2.156,7	329,0					19.427,5	2.963,5
5	Đậu phụ	2,25	0,25	2,25	0,25			245,3	27,3			121,5	13,5	15,8	1,8	2.137,5	237,5
6	Chuối xanh	2,00	0,20	1,36	0,14			16,3	1,6			6,8	0,7	223,0	22,3	1.006,4	100,6
7	Cà rốt	2,40	0,20	2,15	0,18			32,2	2,7			4,3	0,4	167,5	14,0	837,7	69,8
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5
9	Bí ngô	7,00	0,60	5,72	0,49			17,2	1,5			5,7	0,5	348,9	29,9	1.544,1	132,4
10	Xương sườn thăn	1,70	0,20	0,73	0,09	130,8	15,4			93,6	11,0					1.367,0	160,8
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,36	0,04	0,31	0,03			5,8	0,6					14,7	1,6	82,6	9,2
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,16	0,24	1,16	0,24							1.160,0	240,0			10.440,0	2.160,0
16	Bột canh	0,52	0,08	0,52	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa hấu	15,30	2,30	7,96	1,20			95,5	14,4			15,9	2,4	183,0	27,5	1.273,0	191,4
20	Sữa chua(hộp)	15,75		15,75		519,8				582,8				567,0		9.607,5	
21	Bánh gạo	4,50		4,50				391,5				99,0		3.582,0		16.560,0	
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Thịt bê nạc		0,60		0,59		117,6				2,9						499,8
26	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
27	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					3.348,1	693,9	2.130,6	307,5	3.717,8	718,4	1.584,5	290,5	18.955,9	2.590,0	140.888,7	22.335,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,9	18,8	9,5	8,3	16,6	19,4	7,1	7,9	84,6	70,0	629,0	603,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.003.000 đ
- Hôm trước mang sang: 8.386 đ
- Đã chi: 6.011.386 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8.386 đ
- Lũy kế: 0 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,cá rô phi, thịt lợn sốt cà chua
- Canh sườn bí đỏ/ Dưa hấu tráng miệng
* Bữa chiều: - MG: Sữa chua bánh gạo
- NT: Cháo thịt bê cà rốt
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu